

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trực Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 2618/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Trực Ninh; số 1413/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trực Ninh; số 819/QĐ-UBND ngày 09/4/2020, số 2359/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Trực Ninh; số 567/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng quá 3 năm chưa thực hiện của huyện Trực Ninh; số 2853/QĐ-UBND ngày 21/12/2021, số 977/QĐ-UBND ngày 26/05/2022, số 1361/QĐ-UBND ngày 01/8/2022, số 1748/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trực Ninh;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của UBND huyện Trục Ninh tại tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 23/12/2022, số 240/TTr-UBND ngày 23/12/2022, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 08/TTr-STNMT ngày 03/01/2023 về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trục Ninh và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trục Ninh, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng sau 3 năm chưa thực hiện trên địa bàn huyện Trục Ninh với tổng số 29 công trình, dự án với tổng diện tích 16,51 ha. Cụ thể:

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo (1 công trình, dự án) : 0,68 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng (6 công trình, dự án) : 0,28 ha;
- Đất giao thông (1 công trình, dự án) : 0,94 ha;
- Đất thủy lợi (2 công trình, dự án) : 1,79 ha;
- Đất ở nông thôn (10 công trình, dự án) : 1,39 ha;
- Đất thương mại dịch vụ (4 công trình, dự án) : 5,32 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (4 công trình, dự án) : 2,11 ha;
- Đất nông nghiệp khác (1 công trình, dự án) : 4,00 ha.

(có phụ lục I chi tiết kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trục Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|-----------|-------------------------------------|------------|----------------------------|-------------------|
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 14.395,40 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 9.499,09 | 65,99 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 7.187,65 | 49,93 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 7.109,71 | 49,39 |
| 1.2 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | HNK | 293,90 | 2,04 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 785,77 | 5,46 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 1.140,46 | 7,92 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 91,31 | 0,63 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4.843,41 | 33,64 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 4,31 | 0,03 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,53 | 0,004 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | |

| | | | | |
|----------|--|------------|--------------|-------------|
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 40,90 | 0,28 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 32,73 | 0,23 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | SKC | 169,92 | 1,18 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | |
| 2.9 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 54,86 | 0,38 |
| 2.10 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.655,41 | 18,45 |
| | Đất giao thông | DGT | 1.073,09 | 7,45 |
| | Đất thủy lợi | DTL | 1.184,21 | 8,23 |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 1,77 | 0,01 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 10,33 | 0,07 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 73,20 | 0,51 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 9,85 | 0,07 |
| | Đất công trình năng lượng | DNL | 15,72 | 0,11 |
| | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,15 | 0,01 |
| | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 19,16 | 0,13 |
| | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 73,02 | 0,51 |
| | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 187,24 | 1,30 |
| | Đất chợ | DCH | 6,68 | 0,05 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | |
| 2.12 | Đất sinh hoạt công đồng | DSH | 15,18 | 0,11 |
| 2.13 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,41 | 0,003 |
| 2.14 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.009,16 | 7,01 |
| 2.15 | Đất ở tại đô thị | ODT | 212,47 | 1,48 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,83 | 0,10 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,70 | 0,005 |
| 2.18 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 31,71 | 0,22 |
| 2.20 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 532,07 | 3,70 |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 64,60 | 0,45 |
| 2.22 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 3,65 | 0,03 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 52,90 | 0,37 |

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------|------------|---------------------|
| | Tổng diện tích | | 156,40 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 128,27 |

| | | | |
|----------|--|------------|--------------|
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 115,35 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 113,67 |
| 1.2 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | HNK | 1,76 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4,14 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 7,02 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 28,13 |
| 2.1 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | SKC | 0,37 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 23,55 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | DGD | 0,10 |
| 2.2.2 | Đất giao thông | DGT | 12,47 |
| 2.2.3 | Đất thủy lợi | DTL | 10,96 |
| 2.2.4 | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,02 |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 3,37 |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3,13 |
| 2.5 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,10 |
| 2.6 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,54 |
| 2.7 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,06 |

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----------|--|----------------|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 202,20 |
| | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 162,67 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC/PNN | 160,99 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 5,47 |
| | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 13,02 |
| | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 21,04 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | |
| | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 16,80 |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 7,68 |

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----------|--|------------|---------------------|
| | Tổng diện tích | | 5,05 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 5,00 |
| | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 5,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 0,05 |
| | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | |
| | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | |
| | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,05 |
| | Đất ở tại nông thôn | ONT | |
| | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | |

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Trục Ninh (Có phụ lục II chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Trục Ninh chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Công bố công khai các công trình, dự án hủy bỏ được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Trục Ninh, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP6, VP3.
KH03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng